| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 111/2023/DS-PT
Ngày: 17/8/2023
V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở QSDĐ và bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phan Minh Dũng.

*Các Thẩm phán*: Ông Văn Thanh Gia.

Bà Đỗ Thị Thắm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc "Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 125/2023/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1972; Trú tại: Thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị Hồng X, sinh năm 1966 (có mặt)

Ông Bùi Văn T, sinh năm 1964 (có mặt)

Cùng trú tại: Thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn, ông Nguyễn Thành Q - Luật sư, thuộc văn phòng L và cộng sự; Địa chỉ: H T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị Mai T1, sinh năm 1976; Trú tại: Thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định (có mặt)

2. UBND huyện H, tỉnh Bình Định (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện H.

3. UBND xã Â1, huyện H (có đơn đề nghị vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trọng Â, chức vụ: Công chức Địa chính – Xây dựng xã Â.

- *Người kháng cáo*: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X là đồng bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông* Bùi Văn C *trình bày*:

Nguyên trước năm 1975, cha mẹ ông có một thửa đất tại thôn G, xã Â, huyện H nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 1992, ông Bùi Văn T (là anh ruột) đến khai hoang sử dụng một phần; năm 1995, ông và anh trai là Bùi Văn H khai hoang mỗi người sử dụng một phần; phần đất của ông thì ông làm xưởng mộc, sau đó xây dựng nhà tạm để buôn bán, còn lại một phần diện tích phía sau do có mồ mã nên chưa xây dựng. Đến năm 2018, ông làm thủ tục xin cấp QSDĐ; năm 2019 UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông tại thửa đất số hiệu 1925, tờ bản đồ số 1, diện tích 144,5m$^2$; ngày 28/6/2019, ông cải tạo xây dựng thêm nhà tại diện tích đất phía sau, thì vợ chồng ông T, bà X đến ngăn cản không cho ông xây dựng, gửi đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương; tổ công tác của UBND xã Â1 đến lập biên bản yêu cầu ông dừng việc xây dựng, chờ giải quyết. Sau khi UBND xã giải quyết, xác định phần diện tích ông xây dựng là đất đã giao quyền cho ông; ông T không chấp nhận, vẫn cản trở, không cho ông tiếp tục xây dựng (phần nhà đã xây tường, gát đòn tay, chưa lợp mái); vợ chồng ông T khởi kiện cho rằng ông lấn chiếm đất; thường xuyên đến nhà chửi bới, xúc phạm đến vợ chồng ông, nên ông không thể tiếp tục xây dựng, phần nhà ông xây dựng dang dở đã xuống cấp. Nay ông yêu cầu tòa án giải quyết buột vợ chồng ông T, bà X chấm dứt hành vi cản trở QSDĐ, để ông tiếp tục cải tạo, sửa chữa nhà; đồng thời bồi thường thiệt hại do hành vi cản trở ông dựng nhà, đến nay tường nhà bị xuống cấp, hư hỏng; ông thống nhất theo kết quả của Hội đồng định giá 26/11/2021, không yêu cầu định giá lại.

*Các bị đơn ông* Bùi Văn T *và bà* Lê Thị Hồng X *thống nhất trình bày:*

Năm 1992, vợ chồng ông có khai hoang thửa đất có tục danh là Đất chùa, tại Gia Đức, Ân Đ, (đất này là của ông bác đi tập kết không về, bỏ hoang); đến khoảng năm 1995, ông C (là em ruột) đến hỏi xin, nên vợ chồng ông cho ông C một phần diện tích để làm xưởng cưa, sau đó xây dựng quán buôn bán. Đến năm 2019, ông C tháo gỡ hàng rào lưới B40 để xây dựng nhà, lấn chiếm sang phần đất của ông; vợ chồng ông làm đơn khiếu nại đến UBND xã Â1, sau đó làm đơn khởi kiện đến Tòa án, yêu cầu ông C trả lại diện tích đất lấn chiếm; đến năm 2020 ông

rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông C, vì ông C xây dựng nhà lấn chiếm đất của ông, vợ chồng ông cũng không gây thiệt hại gì cho ông C. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số hiệu 1925 cho ông cận là không đúng, nên vợ chồng ông yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông C, buộc ông C phải trả lại phần diện tích lấn chiếm cho ông.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Mai T1 trình bày: Bà là vợ ông C, bà hoàn toàn thống nhất như trình bày và yêu cầu của ông Bùi Văn C; vì vợ chồng ông T, bà X cản trở không cho vợ chồng bà xây dựng, gây thiệt hại cho vợ chồng bà, nên bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà X phải chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng bà xây dựng nhà trên thửa đất số hiệu 1925, đồng thời bồi thường thiệt hại như ông C yêu cầu.

2. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Năm 2017, UBND huyện H lập kế hoạch sử dụng đất, được UBND tỉnh B phê duyệt; UBND tỉnh đã có quyết định giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện H để xây dựng khu dân cư xã Â. Căn cứ vào hồ sơ xét duyệt giao đất cho hộ gia đình của UBND xã Â1, ngày 28/12/2018 UBND huyện H ra Quyết định giao đất cho hộ 39 hộ, trong đó có hộ ông Bùi Văn C và bà Trần Thị Mai T1. Thửa đất giao cho ông Bùi Văn C thuộc loại đất hoang (đất bằng chưa sử dụng), do UBND xã Â1 quản lý, nên không có Quyết định thu hồi đất; do vậy việc UBND huyện H ra Quyết định số 4157/QĐ-UB giao đất và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông C, bà T1 là đúng quy định của pháp luật, nên ông C có quyền sử dụng thửa đất theo quy định của pháp luật; việc ông Bùi Văn T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận đã cấp cho ông C là không có cơ sở.

3. Đại diện theo ủy quyền của UBND xã Â1 ông Trần Trọng Â trình bày: Căn cứ vào các quyết định phê duyệt kế hoạch quy hoạch khu dân cư xã Â của UBND huyện H, UBND tỉnh B; UBND xã Â1 đã tiến hành lập Hội đồng tư vấn phê duyệt và lập danh sách công khai những người được xét giao đất; tiến hành kiểm tra hiện trạng thửa đất, xác định đây là loại đất hoang, do UBND xã quản lý. Do vậy việc xét duyệt giao đất cho vợ chồng ông Bùi Văn C là đúng theo quy trình, UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông Bùi Văn C là đúng pháp luật; nên việc ông Bùi Văn T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận đã cấp cho ông C là không có cơ sở.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Trần Thị Mai T1 thực hiện QSDĐ tại thửa đất số hiệu 1925 tờ bản đồ số 1, diện tích 144,5m$^2$, tại thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định; theo Giấy chứng nhận QSDĐ CL 073020, do UBND huyện H cấp ngày 29/5/2019.

2. Về bồi thường thiệt hại.

- Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X bồi thường cho ông Bùi Văn C 10.721.700đ (mười triệu, bảy trăm hai mươi một ngàn, bảy trâm đồng). Do ông T, bà X có hành vi cản trở ông C thực hiện QSDĐ, gây thiệt hại về tài sản cho ông C.

- Ông Bùi Văn C phải bồi thường cho ông Bùi Văn T giá trị 02 cây gió, trị giá 1.342.000đ (một triệu, ba trăm bốn muôi hai ngàn đồng); ông C được quyền sở hữu, sử dụng 02 cây gió có trong thửa đất 1925, tờ bản đồ số 1, tại thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 10/5/2023 các bị đơn ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị Hồng X1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa ông T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Vì cấp sơ thẩm giải quyết phản tố của ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C là không đúng thẩm quyền xét xử, lẽ ra phải chuyển cho tòa án cấp tỉnh giải quyết.

Tại phiên tòa luật sư Nguyễn Thành Q là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị Hồng X1 trình bày: Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông T, bà X1 hủy bản án sơ thẩm vì tòa cấp sơ thẩm vi phạm thẩm quyền xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu không hủy án thì đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận yêu cầu phản tố hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông C, buộc ông C phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm cho ông T bà X1.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Xét thấy kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thẩm quyền giải quyết là có cơ sở vì TAND huyện Hoài Ân thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vụ án không còn thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Hoài Ân. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và giữ lại hồ sơ vụ án để TAND tỉnh Bình Định, thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa đại diện UBND huyện H và đại diện UBND xã Â1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các bị đơn ông Bùi Văn T và bà Bùi Thị Hồng X1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chính quyền địa phương cung cấp thì Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định nguyên thửa đất số hiệu 531 tờ bản đồ số 01 thuộc thôn G, xã Â là đất của cha mẹ ông Bùi Xuân M (là cha của ông T, ông C). Sau năm 1975, đất bỏ hoang không ai sử dụng và cũng không kê khai nên

UBND xã Â1 đưa vào quản lý theo loại đất hoang (đất bằng chưa sử dụng). Năm 1992, vợ chồng ông Bùi Văn T, và bà Lê Thị Hồng X đến sử dụng một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở; năm 1995, vợ chồng ông Bùi Văn C cũng đến tự xây dựng nhà trên một phần thửa đất này; các bên sử dụng đất ổn định, lâu dài, xác lập ranh giới, không có tranh chấp. Năm 2018 hộ ông T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số hiệu 1922 tờ bản đồ số 1, diện tích 337,5m$^2$. Năm 2019 hộ ông C cũng được cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại thửa đất số hiệu 1925 tờ bản 01 đồ số diện tích 144,5m$^2$. Tại biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất và thời điểm sử dụng đất của văn phòng Đ1 chi nhánh huyện H (BL 82) ông T có xác nhận là đất lấn chiếm của nhà nước làm nhà ở từ năm 1998; Ông T làm đơn đề nghị cấp đất 468m$^2$ nhưng khi đo đạc thực tế theo Bản đồ địa chính khu đất (BL 75, 76) dùng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà X thì thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận có diện tích 337,5m$^2$ và theo hiện trạng bản vẽ thửa đất ông C và ông T ở hai bên, không liền kề, không giáp ranh với nhau (vì giữa hai thửa đất của ông C và ông T là thửa đất của ông H) nên ông T, bà X chỉ có ký biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất với các hộ dân liền kề (BL 83) mà không có ký giáp ranh với ông C là phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân thửa đất ông C và ông T không giáp ranh với nhau. Ông C, ông T sử dụng đất từ trước khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, các bên đều xây dựng nhà ở, không xảy ra tranh chấp; Khi xem xét hiện trạng, mô tả ranh giới, mốc giới làm cơ sở pháp lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà X thì vợ chồng ông T, bà X không kê khai phần đất ông C sử dụng; sau khi nhận giấy chứng nhận QSDĐ ông T không có ý kiến hay khiếu nại gì về diện tích đất được cấp. Chính quyền địa phương cũng đã trả lời việc quy trình cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông C bà T1 và vợ chồng ông T bà X được thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật đất đai. Như vậy nguồn gốc đất là do UBND xã Â1 quản lý nhưng do việc sử dụng đất của các bên là ổn định, lâu dài; đã được nhà nước xem xét giao QSDĐ hợp pháp nên ông T bà X cho rằng ông C lấn chiếm đất của ông bà là không có cơ sở. Ông Bùi Văn C được cấp giấy chứng nhận hợp pháp nên có quyền thực hiện QSDĐ tại thửa đất số hiệu 1925 đã cấp cho ông C, người khác không có quyền cản trở.

[2.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Năm 2019, ông Bùi Văn C cải tạo nới rộng diện tích nhà, ông T cho rằng ông C xây dựng nhà lấn chiếm một phần diện tích đất của ông, nên ông T tranh chấp, ngăn cản không cho ông C tiếp tục xây dựng. Ông T có đơn khiếu nại, nên UBND xã Â1 lập biên bản yêu cầu ông C tạm dừng việc xây dựng, sau đó ông T khởi kiện, trong quá trình tòa án giải quyết, ông C phải dừng việc xây dựng từ tháng 6/2019. Do đó việc vợ chồng ông T yêu cầu dừng xây dựng không đúng làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình nên vợ chồng ông T phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông C. Theo kết quả kiểm tra, thẩm định tại chổ và định giá tài sản; xác định diện tích ông C xây dựng trên phần đất phía sau, theo tổng dự toán của thiết kế, công trình có giá trị là 35.739.000đ. Nhưng do ông T, bà X tranh chấp, ông C phải dừng thi công, tại thời điểm đó việc xây dựng bị dang dở, mái chưa lợp, nên làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình. Hội đồng định giá xác định tỷ lệ còn lại của công trình là 70%,

nên tỷ lệ thiệt hại là 30%; giá trị thiệt hại là 35.739.000đ x 30% = 10.721.700đ. Do vậy cần buộc vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X phải bồi thường thiệt hại cho ông Bùi Văn C số tiền là 10.721.700đ.

Đối với 02 cây gió bầu, đường kính khoảng 15 đến 20cm; ông C và ông T xác định đây là cây do ông T trồng trên đất của ông C mà tại thời điểm giao QSDĐ cho ông C thì chưa bồi thường cho ông T, do vậy cần buộc ông C bồi thường giá trị cho ông T, và giao quyền sở hữu cho ông C là phù hợp. Theo kết quả định giá thì mỗi cây có giá là 662.000 x 2 cây = 1.342.000 đồng; nên ông C phải thối lại cho ông T số tiền 1.342.000đ.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm thẩm quyền giải quyết đối vụ án có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì không cơ sở để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bị đơn. Do đó, TAND huyện H có đủ thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp với hướng dẫn tại Phần II của Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc giải đáp một số vấn đề về Tố tụng Hành chính, Tố tụng Dân sự quy định *"Trường hợp khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt nhưng không cần thiết phải hủy quyết định cá biệt đó và việc không hủy quyết định đó vẫn đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự tiếp tục giải quyết"*. Nên yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm thẩm quyền giải quyết vụ án là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2,5 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Bùi Văn T, bà Lê Thị Hồng X chỉ chịu 536.000đ án phí bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của nguyên đơn là chưa đầy đủ. Ông T, bà X còn phải chịu thêm 300.000đ án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn buộc ông C phải trả lại phần diện tích lấn chiếm cho ông T bà X. Tổng cộng vợ chồng ông T, bà X phải chịu 836.000đ.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Trần Thị Mai T1 thực hiện QSDĐ và bồi thường thiệt hại cho ông C 10.721.700đ; không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, bà X hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông C, buộc ông C phải trả lại phần diện tích lấn chiếm cho ông là phù hợp quy định pháp luật. Do đó HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông T, bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện H về nội dung và sửa bản án về phần án phí cho phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thì ông T, bà X không phải chịu.

[5] Về chi phí tố tụng: Theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được tòa án chấp nhận, yêu cầu của bị đơn

không được tòa án chấp nhận nên ông T, bà X phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 5.600.000đ. Do ông C đã nộp tạm ứng đủ 5.600.000đ nên ông T bà X phải hoàn trả cho ông C 5.600.000đ.

[6] Tại phiên tòa lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015 hủy bản án sơ thẩm và giữ lại hồ sơ vụ án để TAND tỉnh Bình Định, thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của HĐXX.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ vào các Điều 163, 164, 175, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 26, 166, 203 Luật đất đai năm 2013;*

*Căn cứ vào* khoản 2,5 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 27*, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.*

***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 43/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện H về phần nội dung, sửa phần án phí sơ thẩm cho phù hợp với quy định pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn C. Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Trần Thị Mai T1 thực hiện quyền sử dụng đất tại thửa đất số hiệu 1925 tờ bản đồ số 1, diện tích 144,5m$^2$, tại thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định; theo Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ CH01925, do UBND huyện H cấp ngày 29/5/2019 cho ông Bùi Văn C và bà Trần Thị Mai T1.

3. Về bồi thường thiệt hại:

- Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X bồi thường cho ông Bùi Văn C 10.721.700đ (mười triệu, bảy trăm hai mươi mốt ngàn, bảy trăm đồng).

- Buộc ông Bùi Văn C phải bồi thường cho ông Bùi Văn T giá trị 02 cây gió, trị giá 1.342.000đ (một triệu, ba trăm bốn muôi hai ngàn đồng); ông C được quyền sở hữu, sử dụng 02 cây gió có trong thửa đất 1925, tờ bản đồ số 1, tại thôn G, xã Â, huyện H, tỉnh Bình Định.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X phải chịu 836.000đ, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 001831 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, ông T, bà X còn phải nộp thêm 536.000đ.

- Ông Bùi Văn C phải chịu 300.000đ, được khấu trừ 600.000đ tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai thu số 001944 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, còn phải hoàn lại cho ông C 300.000đ.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X không phải chịu, H1 lại cho ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 001969 ngày 25/5/2023 của chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và định giá tài sản ông Bùi Văn T và bà Lê Thị Hồng X phải hoàn trả lại cho ông Bùi Văn C 5.600.000đ.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

**Phan Minh Dũng**